

TRIẾT

Thời gian: **Không giới hạn** | Số câu: **200**

Họ và tên thí sinh: _____

Lớp / Đơn vị: _____

Số báo danh: _____

Ngày thi: _____

1. Bộ phận giữ vai trò thế giới quan và phương pháp luận chung của chủ nghĩa Mác - Lênin là gì?

A. Triết học Mác - Lênin.

C. Chủ nghĩa xã hội khoa học.

B. Kinh tế chính trị Mác - Lênin.

D. Cả ba bộ phận kia.

2. Nội dung phán đoán nào sau đây không phải là điều kiện, tiền đề khách quan của sự ra đời triết học Mác?

A. Điều kiện kinh tế - xã hội.

C. Tiền đề khoa học tự nhiên.

B. Tiền đề lý luận.

D. Tài năng, phẩm chất của C. Mác và Ăngghen.

3. C. Mác - Ph. Ăngghen đã kế thừa trực tiếp những tư tưởng triết học của triết gia nào?

A. Các triết gia thời cổ đại.

C. Hium và Béccoli.

B. L. Phoiơbắc và Hêghen.

D. Các triết gia thời Phục hưng.

4. Tiền đề lý luận hình thành triết học Mác là gì?

A. Thế giới quan duy vật của L. Phoiơbắc và phép biện chứng của Hêghen.

C. Thế giới quan duy tâm của Hêghen và phương pháp siêu hình của L. Phoiơbắc.

B. Thế giới quan duy vật của Hêghen và phép biện chứng của L. Phoiơbắc.

D. Thế giới quan duy tâm biện chứng của Hêghen và chủ nghĩa duy vật siêu hình của L. Phoiơbắc.

5. Chủ nghĩa Mác ra đời vào thời gian nào?

A. Những năm 20 của thế kỷ XIX.

C. Những năm 40 của thế kỷ XIX.

B. Những năm 30 của thế kỷ XIX.

D. Những năm 50 của thế kỷ XIX.

- 6.** 6. Quan điểm nào của L. Phoiơbắc đã ảnh hưởng đến lập trường thế giới quan của Mác?
- A.** Chủ nghĩa duy vật, vô thần. **B.** Quan niệm con người là một thực thể phi xã hội, mang những thuộc tính sinh học bẩm sinh.
- C.** Xây dựng một thứ tôn giáo mới dựa trên tình yêu thương của con người. **D.** Phép biện chứng.
- 7.** 7. Đâu không phải là phát minh của khoa học tự nhiên nửa đầu thế kỷ XIX tác động đến sự hình thành triết học Mác?
- A.** Quy luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng. **B.** Thuyết tiến hóa.
- C.** Học thuyết tế bào. **D.** Thuyết Tương đối rộng và thuyết Tương đối hẹp.
- 8.** 8. Ai là người kế thừa và phát triển chủ nghĩa Mác trong giai đoạn chủ nghĩa đế quốc?
- A.** V.I. Lênin. **B.** Xit-ta-lin.
- C.** Béctanh. **D.** Mao Trạch Đông.
- 9.** 9. Thế giới quan là gì?
- A.** Là toàn bộ những quan niệm của con người về thế giới vật chất. **B.** Là toàn bộ những quan niệm của con người về siêu hình học.
- C.** Là toàn bộ những quan điểm về thế giới và về vị trí của con người trong thế giới đó. **D.** Là toàn bộ những quan điểm con người về tự nhiên và xã hội.
- 10.** 10. Theo quan điểm của triết học Mác – Lênin, khoa học nào là hạt nhân của thế giới quan?
- A.** Triết học. **B.** Khoa học xã hội.
- C.** Khoa học tự nhiên. **D.** Thần học.
- 11.** 11. Chủ nghĩa duy vật là gì?
- A.** Là những học thuyết triết học cho rằng vật chất, giới tự nhiên là cái sinh ra cùng với ý thức. **B.** Là học thuyết triết học cho rằng vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất quyết định ý thức.
- C.** Là những học thuyết triết học cho rằng ý thức là cái có trước vật chất, giới tự nhiên và quyết định vật chất, giới tự nhiên. **D.** Là những học thuyết triết học cho rằng vật chất, giới tự nhiên chỉ tồn tại trong ý thức con người.

12. Theo quan điểm của triết học Mác – Lênin, triết học là gì?

A. Là hệ thống quan niệm về con người và thế giới.

C. Là hệ thống quan niệm, quan điểm của mỗi người về thế giới cũng như về vị trí, vai trò của họ trong thế giới đó.

B. Là hệ thống quan điểm lý luận chung nhất về thế giới và vị trí con người trong thế giới đó, là khoa học về những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.

D. Là khoa học của mọi khoa học.

13. Triết học Mác - Lênin là gì?

A. Là khoa học của mọi khoa học.

C. Là khoa học nghiên cứu về con người.

B. Là khoa học nghiên cứu những quy luật chung nhất của tự nhiên.

D. Triết học Mác - Lênin là hệ thống quan điểm duy vật biện chứng về tự nhiên, xã hội và tư duy - thế giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong nhận thức và cải tạo thế giới.

14. Đối tượng nghiên cứu của triết học Mác - Lênin là gì?

A. Nghiên cứu thế giới trong tính chỉnh thể của nó.

C. Nghiên cứu những quy luật của tinh thần.

B. Nghiên cứu thế giới siêu hình.

D. Giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trên lập trường duy vật biện chứng và nghiên cứu những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.

15. Loại hình thế giới quan nào thể hiện sự kết hợp giữa yếu tố thực và yếu tố hư ảo, yếu tố người và yếu tố thần linh, thể hiện ước mơ về cuộc sống tốt đẹp của người nguyên thủy?

A. Thế giới quan huyền thoại.

C. Thế giới quan triết học.

B. Thế giới quan tôn giáo.

D. Thế giới quan siêu hình.

16. Tính giai cấp của triết học thể hiện ở đâu?

A. Thể hiện trong triết học phương tây.

C. Thể hiện trong một số hệ thống triết học.

B. Thể hiện trong mọi trường phái triết học.

D. Thể hiện trong triết học Mác – Lênin.

17. 17. Chức năng của triết học Mác-xít là gì?

- A.** Chức năng làm cầu nối cho các khoa học.
- B.** Chức năng khoa học của các khoa học.
- C.** Chức năng thế giới quan và phương pháp luận.
- D.** Chức năng giải thích thế giới.

18. 18. Hai khái niệm “triết học” và “thế giới quan” liên hệ với nhau như thế nào?

- A.** Chúng đồng nhất với nhau, đều là hệ thống quan điểm về thế giới.
- B.** Triết học không phải là toàn bộ thế giới quan mà là hạt nhân lý luận chung nhất của thế giới quan.
- C.** Không phải mọi triết học đều là hạt nhân lý luận của thế giới quan mà chỉ có triết học Mác - Lênin mới là hạt nhân lý luận của thế giới quan.
- D.** Chúng hoàn toàn khác nhau và không có quan hệ gì.

19. 19. Triết học ra đời khi nào, ở đâu?

- A.** Vào khoảng thế kỷ VIII đến thế kỷ VI trước Công nguyên tại một số trung tâm văn minh Cổ đại của nhân loại như Trung Quốc, Ấn Độ, Hy Lạp.
- B.** Vào thế kỷ thứ nhất trước Công nguyên tại Hy Lạp.
- C.** Vào thế kỷ thứ nhất sau Công nguyên tại Trung Quốc và Ấn Độ.
- D.** Vào đầu thế kỷ XIX tại Đức, Anh, Pháp.

20. 20. Theo quan điểm của triết học Mác - Lênin, vấn đề cơ bản của triết học là gì?

- A.** Vấn đề mối quan hệ giữa thần và người.
- B.** Vấn đề mối quan hệ giữa vật chất và ý thức.
- C.** Vấn đề thế giới quan của con người.
- D.** Vấn đề về con người.

21. 21. Theo quan điểm của triết học Mác - Lênin, nội dung mặt thứ II của vấn đề cơ bản của triết học là gì?

- A.** Vật chất và ý thức cái nào có trước, cái nào có sau?
- B.** Con người và thế giới sẽ đi về đâu?
- C.** Bản chất của thế giới là vật chất hay ý thức?
- D.** Con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không?

22. Theo quan điểm của triết học Mác – Lênin, nguồn gốc ra đời của chủ nghĩa duy tâm là gì?

- A.** Xuất phát từ sự xem xét phiến diện, tuyệt đối hóa, thần thánh hóa một mặt, một đặc tính nào đó của quá trình nhận thức như tâm linh, tinh thần, tình cảm.
- B.** Xuất phát từ lợi ích của các giai cấp, tầng lớp áp bức, bóc lột nhân dân lao động.
- C.** Do giới hạn trong nhận thức của các nhà triết học.
- D.** Cả ba phán đoán kia đều đúng.

23. Quan điểm nào sau đây thể hiện lập trường duy tâm chủ quan?

- A.** Đại thi hào Nguyễn Du đã viết: “Cho hay trăm sự tại trời”.
- B.** “Đức chúa trời đã sinh ra thế giới trong sáu ngày”.
- C.** Tinh thần, ý thức của con người do “trời” ban cho.
- D.** “Không có cái lý nào ngoài tâm”, “Ngoài tâm không có vật”.

24. Hệ thống triết học nào quan niệm sự vật là phức hợp của các cảm giác?

- A.** Chủ nghĩa duy vật siêu hình.
- B.** Chủ nghĩa duy vật biện chứng.
- C.** Chủ nghĩa duy tâm chủ quan.
- D.** Chủ nghĩa duy tâm khách quan.

25. Quan điểm nào dưới đây của chủ nghĩa duy tâm khách quan?

- A.** Sự vật là sự phức hợp những cảm giác.
- B.** Nguyễn Du viết: “...người buồn cảnh có vui đâu bao giờ”.
- C.** “Ý niệm, tinh thần, ý niệm tuyệt đối tinh thần thế giới là cái có trước thế giới vật chất”.
- D.** “Không có cái lý nào ngoài tâm”; “Ngoài tâm không có vật”

26. Chủ nghĩa duy vật bao gồm trường phái nào?

- A.** Chủ nghĩa duy vật chất phát.
- B.** Chủ nghĩa duy vật siêu hình.
- C.** Chủ nghĩa duy vật biện chứng.
- D.** Cả ba phán đoán kia đều đúng.

27. Đây là quan điểm của thuyết không thể biết?

- A.** Con người không biết gì được ngoài cảm giác của mình.
- B.** Con người chỉ nhận thức được hiện tượng mà không nhận thức được bản chất của sự vật.
- C.** Con người biết được mọi thứ là do thượng đế mách bảo.
- D.** Cả ba câu kia đều đúng.

28. Theo quan điểm của triết học Mác – Lênin, đặc điểm chung của các nhà triết học duy tâm là gì?

- A.** Phủ nhận đặc tính tồn tại khách quan của vật chất.
- B.** Thừa nhận sự tồn tại hiện thực của giới tự nhiên.
- C.** Thừa nhận vật chất tồn tại khách quan.
- D.** Không thừa nhận sự tồn tại của các sự vật, hiện tượng của thế giới.

29. Triết học có nguồn gốc từ đâu?

- A.** Từ kinh tế và nguồn gốc chính trị.
- B.** Từ nguồn gốc kinh tế và nguồn gốc xã hội.
- C.** Từ nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc xã hội.
- D.** Không có câu trả lời đúng.

30. Về mặt lịch sử, loại hình triết lý đầu tiên nào mà con người dùng để giải thích thế giới bí ẩn xung quanh?

- A.** Tư duy huyền thoại và tín ngưỡng nguyên thủy.
- B.** Tư duy tri thức cụ thể, cảm tính.
- C.** Tư duy lôgic, lý luận.
- D.** Tư duy tri thức tản mạn, dung hợp và sơ khai.

31. Đỉnh cao của tư duy huyền thoại và tín ngưỡng tôn giáo là gì?

- A.** Kho tàng những câu chuyện thần thoại.
- B.** Kho tàng những câu chuyện thần thoại và những tôn giáo như Phật giáo, Kitô giáo.
- C.** Kho tàng những câu chuyện thần thoại và những tôn giáo sơ khai như Tô tem giáo, Bái vật giáo, Saman giáo.
- D.** Cả ba câu kia đều đúng.

32. Từ buổi đầu lịch sử triết học và tới tận thời kỳ nào, triết học vẫn là tri thức bao trùm, là “khoa học của các khoa học”?

- A.** Thời kỳ Trung cổ.
- B.** Thời kỳ Cận đại.
- C.** Thời kỳ Hiện đại.
- D.** Thời kỳ Cận hiện đại.

33. 33. Triết học ra đời trong nền sản xuất xã hội nào?

- A.** Khi nền sản xuất xã hội chưa có sự phân công lao động và loài người đã xuất hiện giai cấp. **B.** Khi nền sản xuất xã hội đã có sự phân công lao động và loài người đã xuất hiện giai cấp.
C. Khi nền sản xuất xã hội phát triển và loài người đã xuất hiện giai cấp. **D.** Không có câu trả lời đúng.

34. 34. Triết học Ấn Độ cổ đại quan niệm như thế nào về triết học?

- A.** Là tri thức dựa trên lý trí, là con đường suy ngẫm để dẫn dắt con người đến với lẽ phải. **B.** Là hệ thống tri thức về con người.
C. Là hình thức đặc biệt của nhận thức và ý thức xã hội về thế giới. **D.** Là sự hiểu biết sâu sắc của con người về thế giới tự nhiên.

35. 35. Triết học Trung Quốc cổ đại quan niệm như thế nào về triết học?

- A.** Là tri thức dựa trên lý trí để dẫn dắt con người đến với tự do. **B.** Là hệ thống tri thức về con người.
C. Là hệ thống tri thức về mối quan hệ giữa con người với tự nhiên. **D.** Triết học là trí tuệ, là sự truy tìm bản chất của đối tượng.

36. 36. Triết học Hy Lạp cổ đại quan niệm như thế nào về triết học?

- A.** Là tri thức dựa trên lý trí để dẫn dắt con người đến với tự do. **B.** Là yêu mến sự thông thái.
C. Là hệ thống tri thức về con người. **D.** Là tri thức về mối quan hệ giữa con người với tự nhiên.

37. 37. Thời kỳ nào mà nền triết học tự nhiên đã đạt được những thành tựu vô cùng rực rỡ...?

- A.** Thời kỳ Hy Lạp Cổ đại. **B.** Thời kỳ Tây Âu Trung cổ.
C. Thời kỳ Phục Hưng. **D.** Thời kỳ Hiện đại.

38. 38. Thời kỳ nào mà nền triết học tự nhiên bị thay bằng nền triết học kinh viện?

- A.** Thời kỳ Hy Lạp Cổ đại. **B.** Tây Âu thời Trung cổ.
C. Thời kỳ Phục Hưng. **D.** Thời kỳ Hiện đại.

39. 39. Tiền đề lý luận cho sự ra đời của chủ nghĩa Mác là gì?

- A.** Triết học cổ điển Đức.
- B.** Kinh tế chính trị học cổ điển Anh.
- C.** Chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp.
- D.** Tất cả đều đúng.

40. 40. Trong điều kiện kinh tế xã hội, cơ sở chủ yếu nhất cho sự ra đời triết học Mác là gì?

- A.** Thực tiễn cách mạng của giai cấp vô sản.
- B.** Tiền đề lý luận.
- C.** Tiền đề khoa học tự nhiên.
- D.** Tài năng của C. Mác và Ph. Ăngghen.

41. 41. Nói đến nguồn gốc nhận thức của triết học là nói đến những yếu tố nào?

- A.** Tư duy trừu tượng được hình thành và phát triển.
- B.** Con người có khả năng khái quát hóa các vấn đề.
- C.** Tri thức được tổng hợp thành những khái niệm, phạm trù, quan điểm, quy luật.
- D.** Cả ba yếu tố kia đều đúng.

42. 42. Ai là người đã nhận xét: “Các triết gia không mọc lên như nấm từ trái đất...”

- A.** C. Mác.
- B.** Ph. Ăngghen.
- C.** V.I. Lênin.
- D.** Xôcrát.

43. 43. Ai là người đã nhận xét: “Những ai phỉ báng triết học nhiều nhất lại chính là những kẻ nô lệ...”

- A.** C. Mác.
- B.** Ph. Ăngghen.
- C.** V.I. Lênin.
- D.** Xôcrát.

44. 44. Ai là người đã nhận xét: “Những nhà triết học Hy Lạp cổ đại đều là những nhà biện chứng tự phát...”

- A.** C. Mác.
- B.** Ph. Ăngghen.
- C.** V.I. Lênin.
- D.** Xôcrát.

45. 45. Đặc điểm chung của quan niệm duy vật về vật chất ở thời kỳ cổ đại là gì?

- A.** Đồng nhất vật chất nói chung với nguyên tử.
- B.** Đồng nhất vật chất với vật thể.
- C.** Đồng nhất vật chất với năng lượng.
- D.** Đồng nhất vật chất với ý thức.

46. 46. Tính đúng đắn trong quan niệm về vật chất của các nhà triết học duy vật thời kỳ cổ đại là gì?

- A.** Xuất phát điểm từ chính từ các yếu tố vật chất để giải thích về thế giới vật chất.
- B.** Lấy bản thân giới tự nhiên để giải thích về giới tự nhiên.
- C.** Xuất phát từ kinh nghiệm thực tiễn.
- D.** Cả ba phán đoán kia đều đúng.

47. 47. Nhà triết học nào cho rằng cơ sở vật chất đầu tiên của thế giới là “nước”?

- A.** Ta-lét.
- B.** Anaximen.
- C.** Heraclit.
- D.** Đê-môcrit.

48. 48. Nhà triết học nào cho rằng “lửa” là thực thể đầu tiên của thế giới?

- A.** Ta-lét.
- B.** Anaximen.
- C.** Heraclit.
- D.** Đê-môcrit.

49. 49. Nhà triết học nào cho rằng “nguyên tử” là thực thể đầu tiên, quy định toàn bộ thế giới vật chất?

- A.** Ta-lét.
- B.** Anaximen.
- C.** Heraclit.
- D.** Đê-môcrit.

50. 50. Quan niệm được coi là tiến bộ nhất về vật chất thời kỳ cổ đại là gì?

- A.** “Nguyên tử”.
- B.** “Apeirôn”.
- C.** “Đạo”.
- D.** “Nước”.

51. 51. Phạm trù nào được xem là trung tâm nhất mà Lênin sử dụng để định nghĩa vật chất?

- A.** Khách quan.
- B.** Triết học.
- C.** Cảm giác.
- D.** Phản ánh.

52. 52. Hình thức vận động nào sau đây thuộc các hình thức vận động theo quan điểm của Ăngghen?

- A.** Vận động cơ học, vật lý, hóa học.
- B.** Vận động sinh học.
- C.** Vận động xã hội.
- D.** Cả ba phán đoán kia đều đúng.

53. 53. Các nhà triết học nào quan niệm “kim, mộc, thủy, hoả, thổ” là những thực thể đầu tiên?

- A. Hy Lạp cổ đại.
- C. Ai Cập cổ đại.

- B. Ấn Độ cổ đại.
- D. Trung Quốc cổ đại.

54. 54. Leucippus và Democritus gọi “những hạt nhỏ nhất, không thể phân chia...” là gì?

- A. “Nguyên tử”.
- C. “Lửa”.

- B. “Apeirôn”.
- D. “Nước”.

55. 55. Quan niệm nào về vật chất được xem là: “một bước tiến khá xa... dự báo khoa học tài tình...”

- A. “Đạo”.
- C. “Lửa”.

- B. “Apeirôn”.
- D. “Nguyên tử”.

56. 56. Đồng nhất vật chất với “khối lượng”, đó là quan niệm của các nhà triết học ở thời kỳ nào?

- A. Các nhà triết học duy vật thời kỳ cổ đại.
- C. Các nhà triết học duy vật biện chứng.

- B. Các nhà triết học duy vật biện chứng thời kỳ cổ đại.
- D. Các nhà triết học duy vật cận đại.

57. 57. Ai là người đưa ra định nghĩa: “Vật chất là phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan...”

- A. C. Mác.
- C. V.I. Lênin.

- B. Ph. Ăngghen.
- D. L.V. Phoiơbắc.

58. 58. Khi định nghĩa vật chất, Lênin đặt nó trong sự đối lập với ý thức... Quan điểm này hàm ý coi trọng cái gì?

- A. Nội dung định nghĩa vật chất.
- C. Ý nghĩa định nghĩa vật chất.

- B. Đặc điểm định nghĩa vật chất.
- D. Phương pháp định nghĩa vật chất.

59. Theo quan điểm duy vật biện chứng, thuộc tính cơ bản nhất để phân biệt vật chất và ý thức là gì?

- A.** Vận động.
- B.** Tồn tại khách quan.
- C.** Phản ánh.
- D.** Có khối lượng.

60. Dựa trên nguyên tắc nào để phân chia các hình thức vận động cơ bản của vật chất?

- A.** Các hình thức vận động phải tương ứng với trình độ nhất định của tổ chức vật chất.
- B.** Các hình thức vận động có mối liên hệ phát sinh.
- C.** Các hình thức vận động cao khác về chất so với hình thức vận động thấp.
- D.** Cả ba phương án kia đều đúng.

61. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, biểu hiện khái quát nhất của vận động xã hội là gì?

- A.** Là vận động của các hiện tượng kinh tế.
- B.** Là vận động của các hệ tư tưởng trong lịch sử.
- C.** Là vận động của lực lượng sản xuất.
- D.** Là vận động của các hình thái kinh tế - xã hội.

62. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, hình thức vận động nào phức tạp nhất?

- A.** Vận động sinh học.
- B.** Vận động vật lý.
- C.** Vận động xã hội.
- D.** Vận động cơ học.

63. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, tính thống nhất của vật chất được thể hiện như thế nào?

- A.** Chỉ có một thế giới duy nhất là thế giới vật chất.
- B.** Tất cả mọi sự vật... chỉ là những hình thức biểu hiện đa dạng của vật chất...
- C.** Thế giới vật chất tồn tại vĩnh viễn, vô hạn và vô tận.
- D.** Cả ba phương án kia đều đúng.

64. 64. Chủ nghĩa duy vật siêu hình quan niệm như thế nào về nguồn gốc của ý thức?

- A.** Phủ nhận tính chất siêu tự nhiên của ý thức, tinh thần.
- B.** Xuất phát từ thế giới hiện thực để lý giải nguồn gốc của ý thức.
- C.** Đồng nhất ý thức với vật chất...
- D.** Cả ba phán đoán kia đều đúng.

65. 65. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng ý thức có mấy nguồn gốc, đó là nguồn gốc nào?

- A.** Một, nguồn gốc tự nhiên.
- B.** Một, nguồn gốc xã hội.
- C.** Hai, nguồn gốc tự nhiên và thế giới khách quan.
- D.** Hai, nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội.

66. 66. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, nguồn gốc tự nhiên của ý thức là gì?

- A.** Ý thức có nguồn gốc từ thần thánh.
- B.** Ý thức là thuộc tính của mọi dạng vật chất.
- C.** Ý thức là cái vốn có trong bộ não con người.
- D.** Sự tương tác giữa bộ não người và thế giới khách quan.

67. 67. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, khí quan vật chất của ý thức là yếu tố nào?

- A.** Bộ óc người.
- B.** Thế giới khách quan.
- C.** Thực tiễn.
- D.** Thế giới vật chất.

68. 68. Đây là quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về ngôn ngữ?

- A.** Ngôn ngữ là một trong những nhân tố hình thành nên ý thức.
- B.** Ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu vật chất mang nội dung ý thức.
- C.** Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp, là công cụ của tư duy.
- D.** Cả ba câu kia đều đúng.

69. 69. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, phát huy tính năng động sáng tạo của ý thức cần phải làm gì?

- A.** Cần phát huy vai trò nhân tố con người.
- B.** Cần chống tư tưởng, thái độ thụ động...
- C.** Cần coi trọng công tác tư tưởng và giáo dục tư tưởng.
- D.** Cần thực hiện cả ba yếu tố kia.

70. 70. Chọn phán đoán đúng về vai trò của ngôn ngữ theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng?

- A.** Ngôn ngữ là vỏ vật chất của tư duy.
- B.** Ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu vật chất mang nội dung ý thức.
- C.** Không có ngôn ngữ thì ý thức không thể tồn tại...
- D.** Cả ba phương án kia đều đúng.

71. 71. Sự khác nhau cơ bản giữa hình thức phản ánh ý thức và các hình thức phản ánh khác là ở chỗ nào?

- A.** Tính ngẫu nhiên của phản ánh.
- B.** Tính trung thực của phản ánh.
- C.** Tính năng động, sáng tạo của phản ánh.
- D.** Tính phụ thuộc tuyệt đối của phản ánh.

72. 72. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, các dạng cụ thể của vật chất biểu hiện sự tồn tại của mình ở đâu và thông qua cái gì?

- A.** Ở mọi nơi và thông qua sự nhận thức của con người.
- B.** Trong vũ trụ và thông qua lực trong tự nhiên.
- C.** Trong không gian và thời gian và thông qua sự vận động...
- D.** Vật chất chỉ đơn thuần là một phạm trù triết học.

73. 73. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, nhân tố cơ bản, trực tiếp tạo thành nguồn gốc xã hội của ý thức là nhân tố nào?

- A.** Bộ óc con người.
- B.** Sự tác động của thế giới khách quan vào bộ óc con người.
- C.** Lao động và ngôn ngữ.
- D.** Hoạt động nghiên cứu khoa học.

74. 74. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, trong kết cấu của ý thức thì yếu tố nào là quan trọng nhất?

- A.** Tri thức.
- B.** Tình cảm.
- C.** Ý chí.
- D.** Tiềm thức, vô thức.

75. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, trong kết cấu của ý thức, yếu tố nào thể hiện mặt năng động của ý thức?

- A.** Tri thức.
- B.** Ý chí.
- C.** Tình cảm.
- D.** Tiềm thức.

76. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, đề cập đến thái độ của con người đối với đối tượng phản ánh là đề cập đến yếu tố nào?

- A.** Tri thức.
- B.** Ý chí.
- C.** Tình cảm.
- D.** Tiềm thức.

77. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, yếu tố nào trong kết cấu của ý thức thể hiện sức mạnh bản thân... thực hiện mục đích?

- A.** Tri thức.
- B.** Ý chí.
- C.** Tình cảm.
- D.** Tiềm thức.

78. Chủ nghĩa duy vật biện chứng giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức như thế nào?

- A.** Vật chất là thực thể tồn tại độc lập và quyết định ý thức.
- B.** Vật chất không tồn tại độc lập mà phụ thuộc vào ý thức.
- C.** Vật chất và ý thức là hai thực thể độc lập...
- D.** Ý thức phụ thuộc vào vật chất nhưng nó có tính độc lập tương đối.

79. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, nội dung nào thể hiện ý thức có tính độc lập tương đối...?

- A.** Ý thức không lệ thuộc một cách máy móc vào vật chất.
- B.** Ý thức có thể làm biến đổi những điều kiện hoàn cảnh... thông qua thực tiễn.
- C.** Ý thức chỉ đạo hành động con người...
- D.** Cả ba phán đoán kia đều đúng.

80. Từ mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức..., chúng ta rút ra nguyên tắc triết học gì?

- A.** Nguyên tắc khách quan.
- B.** Nguyên tắc toàn diện.
- C.** Nguyên tắc lịch sử - cụ thể.
- D.** Nguyên tắc thực tiễn.

81. 81. Theo quan điểm khách quan, nhận thức và hoạt động thực tiễn của chúng ta phải như thế nào?

- A.** Phải xuất phát từ thực tế khách quan.
- B.** Phát huy tính năng động chủ quan của con người.
- C.** Phải xuất phát từ thực tế khách quan, tôn trọng khách quan, đồng thời phát huy tính năng động chủ quan.
- D.** Tùy vào mỗi tình huống cụ thể mà nhận thức và hành động.

82. 82. Bệnh chủ quan, duy ý chí biểu hiện như thế nào...?

- A.** Căn cứ vào kinh nghiệm lịch sử.
- B.** Căn cứ vào kinh nghiệm của các nước khác.
- C.** Chỉ căn cứ vào mong muốn chủ quan.
- D.** Căn cứ vào thực tiễn.

83. 83. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, ý thức phụ thuộc vào thế giới khách quan như thế nào?

- A.** Phụ thuộc nội dung.
- B.** Phụ thuộc hình thức.
- C.** Phụ thuộc sự biểu hiện.
- D.** Cả ba phương án kia đều đúng.

84. 84. Biện chứng là gì?

- A.** Là khái niệm chỉ sự tách biệt, cô lập...
- B.** Là khái niệm chỉ quá trình vận động tiến lên...
- C.** Là khái niệm chỉ mối liên hệ, tương tác, chuyển hóa và vận động phát triển theo quy luật...
- D.** Là khái niệm chỉ mối liên hệ ràng buộc lẫn nhau...

85. 85. Biện chứng khách quan là gì?

- A.** Là những quan niệm biện chứng tiên nghiệm...
- B.** Là những quan niệm biện chứng rút ra từ ý niệm tuyệt đối...
- C.** Là biện chứng của các tồn tại vật chất.
- D.** Là biện chứng không thể nhận thức được nó.

86. 86. Biện chứng chủ quan là gì?

- A.** Là biện chứng của thế giới vật chất.
- B.** Là biện chứng của ý thức - tư duy biện chứng.
- C.** Là biện chứng của thực tiễn xã hội.
- D.** Là biện chứng của tự nhiên.

- 87.** 87. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, giữa biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan quan hệ thế nào?
- A.** Biện chứng chủ quan quyết định biện chứng khách quan. **B.** Biện chứng chủ quan hoàn toàn độc lập với biện chứng khách quan.
- C.** Biện chứng chủ quan phản ánh biện chứng khách quan. **D.** Biện chứng khách quan là sự thể hiện của biện chứng chủ quan.
- 88.** 88. Chọn câu đúng về phép biện chứng duy vật?
- A.** Phép biện chứng duy vật là một phương pháp luận khoa học. **B.** Phép biện chứng duy vật là một hệ thống lý luận phản ánh những mối liên hệ...
- C.** Phép biện chứng duy vật là một bức tranh tổng quát về thế giới hiện thực. **D.** Các câu kia đều đúng.
- 89.** 89. Phép biện chứng duy vật bao gồm những nội dung cơ bản nào?
- A.** Hai nguyên lý. **B.** Sáu cặp phạm trù cơ bản.
- C.** Ba quy luật (cơ bản). **D.** Bao gồm tất cả các nội dung kia.
- 90.** 90. Phép biện chứng duy vật bao gồm những nguyên lý cơ bản nào?
- A.** Nguyên lý về mối liên hệ và sự vận động. **B.** Nguyên lý về tính hệ thống và tính cấu trúc.
- C.** Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và sự phát triển. **D.** Nguyên lý về sự vận động và sự phát triển.
- 91.** 91. Theo quan duy vật biện chứng, nguồn gốc của mối liên hệ phổ biến là từ đâu?
- A.** Từ lực lượng siêu nhiên quy định. **B.** Từ tính thống nhất vật chất của thế giới.
- C.** Từ tư duy của con người tạo ra... **D.** Từ tính ngẫu nhiên của các hiện tượng vật chất.
- 92.** 92. Tính chất của mối liên hệ phổ biến là gì?
- A.** Tính khách quan, tính phổ biến, tính liên tục. **B.** Tính khách quan, tính lịch sử, tính đa dạng, phong phú.
- C.** Tính phổ biến, tính đa dạng, tính ngẫu nhiên. **D.** Tính khách quan, tính phổ biến, tính đa dạng phong phú.

93. 93. Cơ sở lý luận của quan điểm toàn diện là từ nguyên lý nào?

- A.** Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến.
- B.** Nguyên lý về sự phát triển.
- C.** Nguyên lý về tính thống nhất vật chất...
- D.** Nguyên lý về sự tồn tại khách quan...

94. 94. Từ nguyên lý về mối liên hệ phổ biến..., chúng ta rút ra những nguyên tắc nào?

- A.** Nguyên tắc phát triển, lịch sử - cụ thể.
- B.** Nguyên tắc hệ thống - cấu trúc, lịch sử - cụ thể.
- C.** Nguyên tắc toàn diện, phát triển.
- D.** Nguyên tắc toàn diện, lịch sử - cụ thể.

95. 95. Yêu cầu của quan điểm toàn diện là gì?

- A.** Cần phải xem xét một mối liên hệ cơ bản của sự vật.
- B.** Cần phải xem xét tất cả các mối liên hệ của sự vật.
- C.** Cần phải xem xét tất cả các mối liên hệ... đồng thời xác định vị trí, vai trò...
- D.** Cần phải xem xét sự vật như một chỉnh thể thống nhất.

96. 96. Theo quan duy vật biện chứng, vận động và phát triển có mối quan hệ thế nào?

- A.** Vận động và phát triển là hai khái niệm đồng nhất nhau.
- B.** Phát triển bao hàm mọi sự vận động.
- C.** Phát triển là quá trình vận động theo khuynh hướng đi lên...
- D.** Vận động và phát triển không đồng nhất nhau nhưng chúng có quan hệ...

97. 97. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, sự khác biệt căn bản giữa vận động và phát triển là gì?

- A.** Là hai quá trình độc lập, tách rời nhau.
- B.** Sự phát triển là trường hợp đặc biệt của vận động, là sự vận động theo chiều hướng tiến lên.
- C.** Vận động là nội dung, phát triển là hình thức.
- D.** Phát triển là khuynh hướng chung của vận động nên nó bao hàm mọi vận động.

98. 98. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, thế nào là tính khách quan của sự phát triển?

- A.** Nguồn gốc nằm trong chính bản thân sự vật.
- B.** Không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người.
- C.** Việc giải quyết mâu thuẫn tồn tại khách quan quy định sự phát triển.
- D.** Cả ba phán đoán kia đều đúng.

99. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, mối liên hệ nhân quả có những tính chất nào?

- A.** Tính khách quan.
- B.** Tính phổ biến.
- C.** Tính tất yếu.
- D.** Cả ba phán đoán kia đều đúng.

100. Nếu căn cứ vào mức độ phổ biến để phân loại quy luật thì có loại nào?

- A.** Những quy luật riêng.
- B.** Những quy luật chung.
- C.** Những quy luật phổ biến.
- D.** C cả ba phán đoán kia đều đúng.

101. Nếu căn cứ vào lĩnh vực tác động thì quy luật được phân loại thành?

- A.** Nhóm quy luật tự nhiên.
- B.** Nhóm quy luật xã hội.
- C.** Nhóm quy luật của tư duy.
- D.** Cả ba phán đoán kia đều đúng.

102. Phép biện chứng duy vật nghiên cứu những quy luật nào?

- A.** Những quy luật riêng trong từng lĩnh vực.
- B.** Những quy luật chung tác động trong một số lĩnh vực.
- C.** Những quy luật chung nhất, phổ biến tác động toàn bộ các lĩnh vực...
- D.** Cả ba phán đoán kia đều đúng.

103. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, phát triển chính là quá trình nào?

- A.** Tích lũy dần về lượng dẫn đến thay đổi về chất...
- B.** Vận động của mâu thuẫn trong bản thân sự vật.
- C.** Phủ định biện chứng đối với sự vật cũ.
- D.** C cả ba phán đoán kia đều đúng.

104. Quy luật nào đóng vai trò hạt nhân của phép biện chứng duy vật?

- A.** Quy luật lượng - chất.
- B.** Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập.
- C.** Quy luật phủ định của phủ định.
- D.** Các quy luật đều có vai trò ngang nhau.

105. 105. Vị trí của quy luật lượng – chất trong phép biện chứng duy vật là gì?
A. Chỉ ra cách thức chung của quá trình vận động và phát triển. **B.** Chỉ ra nguồn gốc cơ bản, phổ biến...
C. Chỉ ra khuynh hướng vận động, phát triển... **D.** Chỉ ra động lực cơ bản...

106. 106. Phạm trù triết học nào dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có... phân biệt nó với cái khác?
A. Chất. **B.** Lượng.
C. Độ. **D.** Điểm nút.

107. 107. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chất của sự vật được xác định bởi?
A. Thuộc tính cơ bản gắn liền với sự vật. **B.** Các yếu tố cấu thành sự vật.
C. Phương thức liên kết. **D.** Cả ba phán đoán kia đều đúng.

108. 108. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, lượng của sự vật là gì?
A. Là số lượng các sự vật. **B.** Là phạm trù của số học.
C. Là phạm trù của khoa học cụ thể. **D.** Là phạm trù của triết học, chỉ tính quy định khách quan vốn có về mặt số lượng, quy mô...

109. 109. Phạm trù dùng để chỉ... khoảng giới hạn trong đó sự thay đổi về lượng chưa làm thay đổi căn bản chất?
A. Độ. **B.** Điểm nút.
C. Bước nhảy. **D.** Lượng.

110. 110. Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập nói lên đặc tính nào?
A. Khuynh hướng của sự vận động và phát triển. **B.** Cách thức của sự vận động và phát triển.
C. Nguồn gốc và động lực của sự vận động và phát triển. **D.** Mâu thuẫn của sự vật.

- 111.** 111. Các mặt đối lập ràng buộc nhau, tạo tiền đề tồn tại cho nhau được gọi là gì?
- A.** Sự đấu tranh của các mặt đối lập.
 - B.** Sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. (Ý này thường dùng chữ "Thống nhất")
 - C.** Sự chuyển hóa của các mặt đối lập.
 - D.** Sự tương đồng của các mặt đối lập.

- 112.** 112. Mâu thuẫn nổi lên hàng đầu ở một giai đoạn... gọi là mâu thuẫn gì?
- A.** Mâu thuẫn đối kháng.
 - B.** Mâu thuẫn thứ yếu.
 - C.** Mâu thuẫn chủ yếu.
 - D.** Mâu thuẫn cơ bản.

- 113.** 113. Mâu thuẫn nào tồn tại trong suốt quá trình vận động và phát triển của sự vật hiện tượng?
- A.** Mâu thuẫn chủ yếu.
 - B.** Mâu thuẫn không cơ bản.
 - C.** Mâu thuẫn cơ bản.
 - D.** Mâu thuẫn đối kháng.

- 114.** 114. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, mâu thuẫn đối kháng tồn tại ở đâu?
- A.** Trong tư duy.
 - B.** Trong tự nhiên.
 - C.** Trong xã hội có đấu tranh giai cấp.
 - D.** Trong mọi hình thái kinh tế - xã hội.

- 115.** 115. Vai trò của quy luật phủ định của phủ định?
- A.** Chỉ ra phương thức chung...
 - B.** Chỉ ra nguồn gốc, động lực...
 - C.** Chỉ ra khuynh hướng vận động và phát triển của sự vật.
 - D.** Chỉ ra cách thức của quá trình vận động...

- 116.** 116. Phạm trù nào thể hiện sự phủ định tạo điều kiện, tiền đề cho quá trình phát triển?
- A.** Phủ định của phủ định.
 - B.** Phủ định siêu hình.
 - C.** Phủ định biện chứng.
 - D.** Biến đổi.

- 117.** 117. Nhận định nào không phải là quan điểm của CNDVBC về phủ định biện chứng?
- A.** Phủ định có tính kế thừa.
 - B.** Phủ định là chấm dứt sự phát triển.
 - C.** Phủ định đồng thời cũng là sự khẳng định.
 - D.** Phủ định có tính khách quan, phổ biến.

118. 118. Con đường phát triển của sự vật mà quy luật phủ định của phủ định vạch ra là?
A. Đường thẳng đi lên. **B.** Đường tròn khép kín.
C. Con đường “xoáy ốc”. **D.** Con đường zíc - zắc.

119. 119. Quan điểm ủng hộ cái mới tiến bộ... rút ra trực tiếp từ quy luật nào?
A. Quy luật mâu thuẫn. **B.** Quy luật lượng - chất.
C. Quy luật phủ định của phủ định. **D.** Cả ba phán đoán kia đều đúng.

120. 120. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, thực tiễn là gì?
A. Là hoạt động sản xuất vật chất. **B.** Là hoạt động vật chất và tinh thần.
C. Là hoạt động vật chất có mục đích mang tính lịch sử - xã hội nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội. **D.** Là hoạt động của con người nhằm cải tạo xã hội.

121. 121. Đấu tranh giai cấp, đấu tranh giải phóng dân tộc... là nội dung của hoạt động nào?
A. Hoạt động sản xuất vật chất. **B.** Hoạt động chính trị - xã hội.
C. Hoạt động thực nghiệm khoa học. **D.** Hoạt động nhận thức.

122. 122. Trong các hình thức của hoạt động thực tiễn, hoạt động nào giữ vai trò quyết định?
A. Hoạt động sản xuất vật chất. **B.** Hoạt động chính trị - xã hội.
C. Thực nghiệm khoa học. **D.** Chúng có vai trò như nhau.

123. 123. Hoạt động tất yếu, đầu tiên của con người và xã hội loài người là?
A. Hoạt động sinh hoạt tín ngưỡng. **B.** Hoạt động sản xuất vật chất.
C. Hoạt động thực nghiệm khoa học. **D.** Hoạt động chính trị - xã hội.

124. 124. Ba hình thức cơ bản của thực tiễn là gì?
A. Hoạt động sản xuất vật chất, hoạt động chính trị - xã hội, thực nghiệm khoa học. **B.** Hoạt động sản xuất vật chất, hoạt động chính trị xã hội và sáng tạo nghệ thuật.
C. Hoạt động sản xuất vật chất, sáng tạo nghệ thuật và tín ngưỡng. **D.** Hoạt động quản lý xã hội, tín ngưỡng và thực nghiệm khoa học.

125. 125. Trường phái triết học nào cho thực tiễn là cơ sở chủ yếu và trực tiếp nhất của nhận thức?

- A. Chủ nghĩa duy tâm khách quan.
- B. Chủ nghĩa duy vật siêu hình.
- C. Chủ nghĩa duy vật biện chứng.
- D. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

126. 126. Giai đoạn nhận thức nào gắn liền trực tiếp với thực tiễn?

- A. Nhận thức cảm tính.
- B. Nhận thức lý tính.
- C. Nhận thức cảm tính và lý tính.
- D. Không có giai đoạn nào.

127. 127. Giai đoạn nhận thức nào phản ánh trừu tượng, khái quát hóa những đặc điểm chung, bản chất?

- A. Nhận thức lý tính.
- B. Nhận thức lý luận.
- C. Nhận thức khoa học.
- D. Nhận thức cảm tính.

128. 128. Nhận thức lý tính được thực hiện thông qua các hình thức nào?

- A. Khái niệm, phán đoán, suy lý.
- B. Khái niệm, phán đoán, tri giác.
- C. Biểu tượng, khái niệm, suy lý.
- D. Phán đoán, tri giác, suy lý.

129. 129. Mục đích của nhận thức theo quan điểm của CNDVBC là?

- A. Nhận thức để thỏa mãn sự hiểu biết.
- B. Nhận thức thể hiện ý chí của Thượng đế.
- C. Nhận thức nhằm thực hiện sự phát triển của ý niệm tuyệt đối.
- D. Nhận thức nhằm phục vụ cho thực tiễn.

130. 130. Nhận thức dựa trên quan sát trực tiếp hay các thí nghiệm, thực nghiệm khoa học là?

- A. Nhận thức kinh nghiệm.
- B. Nhận thức lý luận.
- C. Nhận thức thông thường.
- D. Nhận thức khoa học.

131. 131. Thực tiễn là cơ sở, động lực của nhận thức. Hiểu vai trò này thế nào?

- A. Cung cấp tài liệu cho nhận thức.
- B. Không có thực tiễn thì không có nhận thức.
- C. Đề ra nhu cầu, nhiệm vụ và phương hướng phát triển.
- D. C cả ba phương án kia đều đúng.

132. 132. Quan điểm thực tiễn yêu cầu như thế nào?

- A.** Nhận thức sự vật phải gắn với nhu cầu thực tiễn.
- B.** Lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn kiểm tra đúng sai.
- C.** Tăng cường tổng kết thực tiễn để bổ sung, hoàn thiện lý luận.
- D.** Cả ba phương án kia đều đúng.

133. 133. CNDVBC xây dựng lý luận nhận thức dựa trên các nguyên tắc nào?

- A.** Thừa nhận sự vật khách quan tồn tại bên ngoài và độc lập với ý thức.
- B.** Nhận thức là hình ảnh của thế giới khách quan.
- C.** Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm tra hình ảnh đúng sai.
- D.** Dựa trên cả ba nguyên tắc kia.

134. 134. Quan điểm thực tiễn yêu cầu nhận thức phải?

- A.** Nhận thức gắn với nhu cầu thực tiễn.
- B.** Lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn kiểm tra.
- C.** Tăng cường tổng kết thực tiễn để phát triển lý luận.
- D.** Cả ba phương án kia đều đúng.

135. 135. Trong hoạt động thực tiễn và hoạt động lý luận phải đảm bảo nguyên tắc nào?

- A.** Nguyên tắc thống nhất giữa thực tiễn và lý luận.
- B.** Nguyên tắc coi trọng thực tiễn vì đó là cơ sở duy nhất.
- C.** Nguyên tắc coi trọng lý luận vì lý luận giúp con người hiểu biết thực tiễn.
- D.** Phải đảm bảo cả ba nguyên tắc kia.

136. 136. Tính khách quan của chân lý thể hiện như thế nào?

- A.** Chân lý không phụ thuộc vào con người.
- B.** Chân lý chỉ phụ thuộc vào thực tại khách quan.
- C.** Không phụ thuộc vào lợi ích hay sự quy ước.
- D.** C cả ba phương án kia đều đúng.

137. 137. Hãy chọn quan điểm đúng về Chủ nghĩa duy vật lịch sử?

- A.** Là học thuyết nghiên cứu về lịch sử loài người.
- B.** Là học thuyết nghiên cứu về các dạng vật chất trong lịch sử.
- C.** Là học thuyết nghiên cứu những quy luật, những động lực phát triển xã hội.
- D.** Là học thuyết nghiên cứu về các trường phái của chủ nghĩa duy vật.

138. 138. Để nhận thức và cải tạo xã hội cần phải xuất phát từ đâu?

- A. Văn hoá.
- B. Đời sống tinh thần.
- C. Nền sản xuất vật chất của xã hội.
- D. Giáo dục.

139. 139. Quá trình con người sử dụng công cụ lao động... nhằm tạo ra của cải vật chất thỏa mãn nhu cầu là gì?

- A. Sản xuất vật chất.
- B. Phương thức sản xuất.
- C. Quan hệ sản xuất.
- D. Sức lao động.

140. 140. Phạm trù nào biểu thị cách thức con người tiến hành quá trình sản xuất ở giai đoạn lịch sử nhất định?

- A. Lực lượng sản xuất.
- B. Quan hệ sản xuất.
- C. Phương thức sản xuất.
- D. Lao động.

141. 141. Phương thức sản xuất bao gồm những yếu tố nào?

- A. Lực lượng sản xuất và cơ sở hạ tầng.
- B. Lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng.
- C. Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.
- D. Quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng.

142. 142. Phương diện nào trong phương thức sản xuất thể hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên?

- A. Lực lượng sản xuất.
- B. Quan hệ sản xuất.
- C. Đối tượng lao động.
- D. Tư liệu lao động.

143. 143. Phương diện nào trong phương thức sản xuất thể hiện mối quan hệ giữa người với người?

- A. Lực lượng sản xuất.
- B. Quan hệ sản xuất.
- C. Đối tượng lao động.
- D. Tư liệu lao động.

144. 144. Lực lượng sản xuất bao gồm những nhân tố nào?

- A. Tư liệu sản xuất và người lao động.
- B. Công cụ lao động và người lao động.
- C. Đối tượng lao động và người lao động.
- D. Đối tượng lao động và công cụ lao động.

145. 145. Yếu tố nào được coi là nguồn lực cơ bản, vô tận và đặc biệt của sản xuất?

- A. Người lao động.
- B. Tư liệu sản xuất.
- C. Công cụ lao động.
- D. Phương tiện lao động.

146. 146. Tư liệu sản xuất bao gồm những yếu tố nào?

- A. Con người và công cụ lao động.
- B. Con người, công cụ lao động và đối tượng lao động.
- C. Đối tượng lao động và tư liệu lao động.
- D. Công cụ lao động và tư liệu lao động.

147. 147. Trong lực lượng sản xuất, yếu tố nào là yếu tố “động nhất, cách mạng nhất”?

- A. Người lao động.
- B. Công cụ lao động.
- C. Phương tiện lao động.
- D. Tư liệu lao động.

148. 148. Yếu tố nào là thước đo trình độ tác động, cải biến tự nhiên của con người?

- A. Người lao động.
- B. Công cụ lao động.
- C. Phương tiện lao động.
- D. Tư liệu lao động.

149. 149. Trong lực lượng sản xuất, yếu tố nào giữ vai trò quyết định?

- A. Người lao động.
- B. Công cụ lao động.
- C. Phương tiện lao động.
- D. Tư liệu lao động.

150. 150. Ngày nay, nhân tố nào đã trở thành “lực lượng sản xuất trực tiếp”?

- A. Khoa học.
- B. Người công nhân.
- C. Công cụ lao động.
- D. Tư liệu sản xuất.

151. 151. Ai là người khẳng định: “Những thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì mà là ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào...”

- A. C. Mác.
- B. Ph. Ăngghen.
- C. V. I. Lênin.
- D. Hồ Chí Minh.

152. 152. Trong quan hệ sản xuất, quan hệ nào giữ vai trò quyết định?

- A.** Quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất.
- B.** Quan hệ trong tổ chức - quản lý.
- C.** Quan hệ trong phân phối kết quả.
- D.** Cả ba đều có vai trò ngang nhau.

153. 153. Quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất thể hiện như thế nào?

- A.** Quan hệ sản xuất quyết định lực lượng sản xuất.
- B.** Không cái nào quyết định cái nào.
- C.** Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất, quan hệ sản xuất tác động trở lại.
- D.** Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất.

154. 154. Sự vận động và phát triển của phương thức sản xuất bắt đầu từ sự biến đổi của yếu tố nào?

- A.** Lực lượng sản xuất.
- B.** Quan hệ sản xuất.
- C.** Cả hai.
- D.** Không có yếu tố nào.

155. 155. Cơ sở hạ tầng là gì?

- A.** Đường sá, cầu cống, bến cảng...
- B.** Toàn bộ những quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội.
- C.** Toàn bộ cơ sở vật chất kỹ thuật.
- D.** Toàn bộ đời sống vật chất.

156. 156. Bộ phận có quyền lực mạnh nhất trong kiến trúc thượng tầng của xã hội có đối kháng giai cấp là?

- A.** Nhà nước.
- B.** Tôn giáo.
- C.** Đạo đức.
- D.** Triết học.

157. 157. Bản chất của nhà nước là gì?

- A.** Là tổ chức chính trị của giai cấp thống trị nhằm bảo vệ trật tự và đàn áp giai cấp khác.
- B.** Là tổ chức đảm bảo lợi ích cho tất cả thành viên.
- C.** Là tổ chức thực hiện nguyện vọng nhân dân.
- D.** Là tổ chức trung lập điều hòa mâu thuẫn.

158. 158. Nguyên nhân sâu xa của sự xuất hiện giai cấp là gì?

- A.** Sự phát triển lực lượng sản xuất làm tăng năng suất lao động.
- B.** Sự xuất hiện chế độ tư hữu.
- C.** Chiến tranh, cướp bóc.
- D.** Cả ba phương án kia đều đúng.

159. 159. Nguyên nhân trực tiếp của sự xuất hiện giai cấp là gì?

- A.** Sự phát triển lực lượng sản xuất.
- B.** Sự xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất.
- C.** Chiến tranh, cướp bóc.
- D.** Cả ba phương án kia đều đúng.

160. 160. Giai cấp xuất hiện bắt đầu từ hình thái kinh tế - xã hội nào?

- A.** Cộng sản nguyên thủy.
- B.** Chiếm hữu nô lệ.
- C.** Phong kiến.
- D.** Tư bản chủ nghĩa.

161. 161. Hình thức cộng đồng nào là cao nhất và phổ biến nhất hiện nay?

- A.** Thị tộc.
- B.** Bộ lạc.
- C.** Bộ tộc.
- D.** Dân tộc.

162. 162. Kết cấu xã hội - giai cấp do yếu tố nào quy định?

- A.** Trình độ phát triển của phương thức sản xuất.
- B.** Trình độ văn minh.
- C.** Nhà nước.
- D.** Thể chế chính trị.

163. 163. Giai cấp cơ bản là giai cấp như thế nào?

- A.** Có hệ tư tưởng tiến bộ.
- B.** Có cương lĩnh đúng đắn.
- C.** Có số lượng đông.
- D.** Gắn với phương thức sản xuất thống trị.

164. 164. Đấu tranh giai cấp chủ yếu và trước hết là giữa?

- A.** Hai giai cấp cơ bản đại diện cho phương thức sản xuất thống trị.
- B.** Hai giai cấp không cơ bản.
- C.** Giai cấp đại diện phương thức tàn dư.
- D.** Hai giai cấp có tư tưởng khác nhau.

165. 165. Cơ sở quan trọng nhất của liên minh giai cấp là gì?

- A. Thống nhất về tư tưởng.
- B. Thống nhất về lợi ích cơ bản.
- C. Thống nhất về ý thức chính trị.
- D. Thống nhất về trình độ.

166. 166. Quyền lực nhà nước nằm trong tay giai cấp nào?

- A. Giai cấp có hệ tư tưởng tiên tiến.
- B. Giai cấp có đường lối đúng đắn.
- C. Giai cấp chiếm số lượng đông.
- D. Giai cấp nắm giữ quyền sở hữu tư liệu sản xuất.

167. 167. Vai trò của đấu tranh giai cấp là?

- A. Động lực trực tiếp quyết định sự phát triển xã hội.
- B. Động lực cho sự phát triển.
- C. Động lực thúc đẩy mọi chế độ.
- D. Động lực trực tiếp, quan trọng của lịch sử trong điều kiện có đối kháng giai cấp.

168. 168. Khi chưa có chính quyền, hình thức đấu tranh nào là cao nhất của giai cấp vô sản?

- A. Đấu tranh kinh tế.
- B. Đấu tranh chính trị.
- C. Đấu tranh tư tưởng.
- D. Cả ba phương án kia đều đúng.

169. 169. Tuyên truyền cổ động, đấu tranh báo chí, văn hóa nghệ thuật là hình thức đấu tranh?

- A. Đấu tranh kinh tế.
- B. Đấu tranh chính trị.
- C. Đấu tranh tư tưởng.
- D. Đấu tranh ngoại giao.

170. 170. Trong lịch sử đã từng tồn tại các kiểu nhà nước nào?

- A. Nhà nước chủ nô, phong kiến.
- B. Nhà nước tư sản.
- C. Nhà nước vô sản.
- D. Cả ba phương án kia đều đúng.

171. 171. Chế độ cộng hòa, cộng hòa đại nghị, quân chủ lập hiến... thuộc kiểu nhà nước nào?

- A. Nhà nước chủ nô.
- B. Nhà nước phong kiến.
- C. Nhà nước tư sản.
- D. Nhà nước vô sản.

172. 172. Khái niệm thể hiện sự chín muồi của mâu thuẫn giữa LLSX và QHSX, đỉnh cao của đấu tranh giai cấp?

- A.** Điều kiện khách quan.
- B.** Tình thế cách mạng.
- C.** Thời cơ cách mạng.
- D.** Nhân tố chủ quan.

173. 173. Khi điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan đã chín muồi, thuận lợi nhất để bùng nổ cách mạng là?

- A.** Điều kiện khách quan.
- B.** Tình thế cách mạng.
- C.** Thời cơ cách mạng.
- D.** Nhân tố chủ quan.

174. 174. Nguồn gốc sâu xa của cách mạng xã hội là gì?

- A.** Mâu thuẫn chính trị.
- B.** Mâu thuẫn gay gắt giữa LLSX và QHSX.
- C.** Mâu thuẫn kinh tế.
- D.** Mâu thuẫn phân phối.

175. 175. Sự biến đổi bước ngoặt về chất... từ HTKT-XH lỗi thời lên HTKT-XH mới cao hơn là?

- A.** Cách mạng xã hội.
- B.** Đảo chính.
- C.** Biến đổi xã hội.
- D.** Cải cách xã hội.

176. 176. Tồn tại xã hội là gì?

- A.** Toàn bộ sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.
- B.** Điều kiện sinh hoạt vật chất và tinh thần.
- C.** Quan hệ giữa người với người.
- D.** Hệ thống chính trị kinh tế.

177. 177. Trong tồn tại xã hội, yếu tố nào là quyết định?

- A.** Phương thức sản xuất.
- B.** Điều kiện tự nhiên.
- C.** Dân số.
- D.** Hoàn cảnh địa lý.

178. 178. Tri thức, quan niệm hình thành hằng ngày nhưng chưa hệ thống hóa là?

- A.** Ý thức xã hội thông thường hay ý thức thường ngày.
- B.** Ý thức lý luận hay khoa học.
- C.** Tâm lý xã hội.
- D.** Hệ tư tưởng.

179. 179. Tư tưởng, quan điểm được hệ thống hóa, khái quát hóa thành học thuyết là?

- A. Ý thức xã hội thông thường.
- B. Ý thức lý luận hay ý thức khoa học.
- C. Tâm lý xã hội.
- D. Hệ tư tưởng.

180. 180. Toàn bộ tư tưởng, tình cảm, thói quen... phản ánh trực tiếp cuộc sống hằng ngày là?

- A. Ý thức xã hội thông thường.
- B. Ý thức lý luận.
- C. Tâm lý xã hội.
- D. Hệ tư tưởng.

181. 181. Kết quả của sự tổng kết kinh nghiệm để hình thành quan điểm chính trị, luật pháp, triết học... là?

- A. Ý thức xã hội thông thường.
- B. Ý thức lý luận.
- C. Tâm lý xã hội.
- D. Hệ tư tưởng.

182. 182. Mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội là?

- A. Vai trò ngang nhau.
- B. Tồn tại độc lập.
- C. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội và ngược lại tác động trở lại.
- D. Ý thức xã hội quyết định tồn tại xã hội.

183. 183. Con người là gì?

- A. Thực thể vật chất tự nhiên thuần túy.
- B. Thực thể chính trị - xã hội.
- C. Thực thể sinh học - xã hội.
- D. Thực thể siêu tự nhiên.

184. 184. Bản chất con người là?

- A. Thiện.
- B. Ác.
- C. Bản chất tự nhiên.
- D. Tổng hòa các quan hệ xã hội.

185. 185. “Bản chất con người... là tổng hòa những quan hệ xã hội” là quan điểm của?

- A. C. Mác.
- B. V.I. Lênin.
- C. Ph. Ăngghen.
- D. Hồ Chí Minh.

186. 186. Điều kiện tiên quyết quyết định sự hình thành và phát triển của con người là?

- A. Lao động.
- C. Ngôn ngữ.

- B. Tư duy.
- D. Não bộ.

187. 187. Thực chất của hiện tượng tha hóa con người là gì?

- A. Lao động bị tha hóa.
- C. Tha hóa chính trị.

- B. Chức năng bị tha hóa.
- D. Tha hóa tư tưởng.

188. 188. Hiện tượng tha hóa con người diễn ra trong xã hội nào?

- A. Trong mọi xã hội.
- C. Trong xã hội tư bản.

- B. Trong xã hội có phân chia giai cấp.
- D. Trong xã hội không có nhà nước.

189. 189. Nguyên nhân gây nên hiện tượng tha hóa con người là?

- A. Sự xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất.
- C. Biến chất bản tính.

- B. Sự phát triển HTKT-XH.
- D. Cùng khổ kinh tế.

190. 190. Tha hoá con người được đẩy lên cao nhất trong xã hội nào?

- A. Trong mọi xã hội.
- C. Xã hội tư bản.

- B. Xã hội thiếu ổn định.
- D. Xã hội thiếu ổn định chính trị.

191. 191. Quần chúng nhân dân gồm những ai?

- A. Những người lao động sản xuất.
- C. Những người góp phần vào biến đổi xã hội.

- B. Toàn thể dân cư chống áp bức.
- D. Cả ba phán đoán kia đều đúng.

192. 192. Lực lượng căn bản, chủ chốt trong quần chúng nhân dân là?

- A. Những người lao động sản xuất ra của cải vật chất và tinh thần.
- C. Người hoạt động chính trị.

- B. Nhóm chống áp bức.
- D. Người phục tùng nhà nước.

193. 193. Lực lượng cơ bản của xã hội, tiền đề cho sự tồn tại và phát triển xã hội là?

- A.** Vĩ nhân, lãnh tụ.
- B.** Tầng lớp trí thức.
- C.** Quần chúng nhân dân.
- D.** Giai cấp thống trị.

194. 194. Lực lượng nào là người sáng tạo, gạn lọc, lưu giữ các giá trị tinh thần?

- A.** Vĩ nhân, lãnh tụ.
- B.** Tầng lớp trí thức.
- C.** Quần chúng nhân dân.
- D.** Giai cấp thống trị.

195. 195. Lãnh tụ xuất hiện từ đâu?

- A.** Từ trong phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân.
- B.** Từ giai cấp tiên tiến.
- C.** Từ giai cấp lãnh đạo.
- D.** Từ tầng lớp trí thức.

196. 196. Lãnh tụ giữ vai trò gì trong lịch sử?

- A.** Chủ thể lịch sử.
- B.** Thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển phong trào quần chúng.
- C.** Phân chia lợi ích.
- D.** Cả ba phương án kia đều đúng.

197. 197. Yếu tố là mắt xích quyết định để quần chúng nhân dân và lãnh tụ thống nhất ý chí và hành động?

- A.** Lợi ích.
- B.** Hệ tư tưởng.
- C.** Trình độ.
- D.** Nhiệm vụ chính trị.

198. 198. Mối quan hệ giữa quần chúng nhân dân và lãnh tụ?

- A.** Quần chúng nhân dân quyết định; lãnh tụ dẫn dắt.
- B.** Lãnh tụ quyết định.
- C.** Vai trò ngang nhau.
- D.** Mâu thuẫn lợi ích.

199. 199. Nhân tố chủ quan tác động sự phát triển không ngừng của lực lượng sản xuất?

- A.** Biện chứng sản xuất và nhu cầu.
- B.** Tính năng động sáng tạo của người lao động và sự phát triển công cụ.
- C.** Chính sách nhà nước.
- D.** Tính kế thừa khách quan.

200. 200. Quy luật cơ bản nhất của sự vận động và phát triển xã hội?

- A.** Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.
- B.** Quy luật tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội.
- C.** Quy luật CSHT quyết định KTTT.
- D.** Sự phát triển HTKT-XH là quá trình lịch sử tự nhiên.

ĐÁP ÁN

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu 10
A	D	B	A	C	A	D	A	C	A
Câu 21	Câu 22	Câu 23	Câu 24	Câu 25	Câu 26	Câu 27	Câu 28	Câu 29	Câu 30
B	B	D	D	A	B	C	B	A	B
Câu 41	Câu 42	Câu 43	Câu 44	Câu 45	Câu 46	Câu 47	Câu 48	Câu 49	Câu 50
D	D	D	C	C	D	D	A	C	A
Câu 61	Câu 62	Câu 63	Câu 64	Câu 65	Câu 66	Câu 67	Câu 68	Câu 69	Câu 70
D	B	B	A	D	B	A	B	D	A
Câu 81	Câu 82	Câu 83	Câu 84	Câu 85	Câu 86	Câu 87	Câu 88	Câu 89	Câu 90
D	A	B	B	B	D	A	C	D	A
Câu 101	Câu 102	Câu 103	Câu 104	Câu 105	Câu 106	Câu 107	Câu 108	Câu 109	Câu 110
A	D	D	A	D	D	C	D	B	D
Câu 121	Câu 122	Câu 123	Câu 124	Câu 125	Câu 126	Câu 127	Câu 128	Câu 129	Câu 130
D	C	D	D	D	D	A	D	D	D
Câu 141	Câu 142	Câu 143	Câu 144	Câu 145	Câu 146	Câu 147	Câu 148	Câu 149	Câu 150
C	C	C	A	B	C	B	D	D	A
Câu 161	Câu 162	Câu 163	Câu 164	Câu 165	Câu 166	Câu 167	Câu 168	Câu 169	Câu 170
C	C	D	C	C	B	C	D	D	C
Câu 181	Câu 182	Câu 183	Câu 184	Câu 185	Câu 186	Câu 187	Câu 188	Câu 189	Câu 190
B	D	A	D	C	C	B	D	D	D
Câu 201	Câu 202	Câu 203	Câu 204	Câu 205	Câu 206	Câu 207	Câu 208	Câu 209	Câu 210
D	C	D	B	A	A	D	D	A	C
Câu 221	Câu 222	Câu 223	Câu 224	Câu 225	Câu 226	Câu 227	Câu 228	Câu 229	Câu 230
B	C	C	C	C	C	B	C	C	C
Câu 241	Câu 242	Câu 243	Câu 244	Câu 245	Câu 246	Câu 247	Câu 248	Câu 249	Câu 250
B	A	B	A	C	A	A	A	D	A
Câu 261	Câu 262	Câu 263	Câu 264	Câu 265	Câu 266	Câu 267	Câu 268	Câu 269	Câu 270
D	D	D	D	A	D	C	C	A	C
Câu 281	Câu 282	Câu 283	Câu 284	Câu 285	Câu 286	Câu 287	Câu 288	Câu 289	Câu 290
C	A	B	A	A	C	B	B	A	A
Câu 301	Câu 302	Câu 303	Câu 304	Câu 305	Câu 306	Câu 307	Câu 308	Câu 309	Câu 310
A	A	C	A	B	A	A	A	B	B
Câu 321	Câu 322	Câu 323	Câu 324	Câu 325	Câu 326	Câu 327	Câu 328	Câu 329	Câu 330
D	A	D	A	B	D	D	B	C	D
Câu 341	Câu 342	Câu 343	Câu 344	Câu 345	Câu 346	Câu 347	Câu 348	Câu 349	Câu 350
C	B	C	B	A	A	A	A	B	C
Câu 361	Câu 362	Câu 363	Câu 364	Câu 365	Câu 366	Câu 367	Câu 368	Câu 369	Câu 370
D	C	C	D	A	A	A	B	A	C
Câu 381	Câu 382	Câu 383	Câu 384	Câu 385	Câu 386	Câu 387	Câu 388	Câu 389	Câu 390
D	A	C	C	A	B	A	A	B	A